



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
(đã được soát xét)

A member of  HLB International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-37

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Băng Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Ủy viên
Ông Lê Công Nghiệp	Ủy viên
Ông Tôn Chương Dương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Công Nghiệp	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2016
Ông Lê Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2016
Ông Lê Công Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2016
Ông Ngô Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Công Nghiệp

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành được lập ngày 30 tháng 06 năm 2016, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		71,117,307,691	62,743,476,299
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6,686,747,062	8,445,121,698
111	1. Tiền		6,686,747,062	8,445,121,698
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1,111,594,500	1,120,576,500
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72,000	72,000
122	1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,111,522,500	1,120,504,500
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		41,208,454,737	36,099,239,242
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	34,590,468,416	31,906,371,879
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5,500,249,340	2,286,661,754
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2,432,014,526	2,728,263,357
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1,408,152,186)	(915,932,389)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	93,874,641	93,874,641
140	IV. Hàng tồn kho	10	21,791,064,242	16,846,639,769
141	1. Hàng tồn kho		21,791,064,242	16,846,639,769
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		319,447,150	231,899,090
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	319,447,150	231,899,090
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		86,871,876,289	87,200,505,995
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		406,322,738	389,886,145
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	406,322,738	389,886,145
220	II. Tài sản cố định		82,305,384,543	82,294,476,367
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	59,107,209,664	58,662,573,728
222	- Nguyên giá		106,416,849,456	103,332,420,474
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47,309,639,792)	(44,669,846,746)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	3,257,471,916	3,375,649,662
225	- Nguyên giá		3,545,335,583	3,545,335,583
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(287,863,667)	(169,685,921)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	19,940,702,963	20,256,252,977
228	- Nguyên giá		24,221,418,509	24,221,418,509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4,280,715,546)	(3,965,165,532)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	1,486,155,617	1,486,155,617
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,486,155,617	1,486,155,617
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1,245,319,293	1,034,805,863
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1,500,000,000	1,500,000,000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(254,680,707)	(465,194,137)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1,428,694,098	1,995,182,003
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1,128,262,098	1,694,750,003
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	300,432,000	300,432,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		157,989,183,980	149,943,982,294

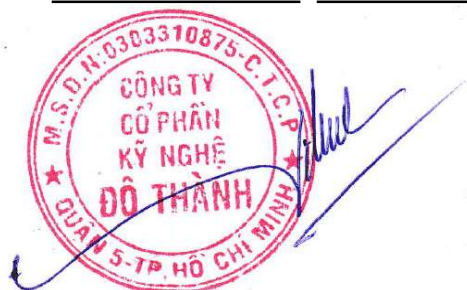
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		40,059,965,984	32,257,051,281
310	I. Nợ ngắn hạn		36,993,066,141	29,721,042,425
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	8,274,463,485	4,663,985,055
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	2,041,030,434	1,258,232,147
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1,816,938,762	1,818,688,804
314	4. Phải trả người lao động		600,000,000	978,000,010
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		33,750,000	41,250,000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1,358,721,323	1,705,806,999
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	22,740,480,311	19,255,079,410
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		127,681,826	-
330	II. Nợ dài hạn		3,066,899,843	2,536,008,856
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	506,920,000	506,920,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	2,559,979,843	2,029,088,856
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		117,929,217,996	117,686,931,013
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	117,929,217,996	117,686,931,013
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		81,518,200,000	81,518,200,000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		81,518,200,000	81,518,200,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29,270,228,800	29,270,228,800
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3,120,886,497	3,120,886,497
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4,019,902,699	3,777,615,716
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		116,887,716	598,864,522
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		3,903,014,983	3,178,751,194
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		157,989,183,980	149,943,982,294

Trần Thị Thùy Dương
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	65,544,228,032	59,166,466,013
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	24,660,000	360,369,440
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		65,519,568,032	58,806,096,573
11	4. Giá vốn hàng bán	25	54,306,994,069	49,103,464,829
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11,212,573,963	9,702,631,744
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	51,649,906	89,771,035
22	7. Chi phí tài chính	27	572,939,584	656,282,919
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		680,824,239	780,197,139
25	8. Chi phí bán hàng	28	2,118,212,925	1,343,003,370
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	3,768,657,325	3,915,136,183
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4,804,414,035	3,877,980,307
31	11. Thu nhập khác	30	84,271,855	3,618,356
32	12. Chi phí khác		17,161	-
40	13. Lợi nhuận khác		84,254,694	3,618,356
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4,888,668,729	3,881,598,663
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	985,653,746	873,966,866
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3,903,014,983	3,007,631,797
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	479	332

Trần Thị Thùy Dương
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		69,433,975,087	64,603,998,659
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(50,066,901,495)	(46,988,861,655)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(8,976,844,533)	(6,323,954,130)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(680,824,239)	(726,500,634)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(787,196,783)	(553,094,955)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		642,067,302	149,732,864
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8,291,775,687)	(240,873,360)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1,272,499,652	9,920,446,789
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3,808,208,800)	(1,039,508,752)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18,179,127	16,119,615
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3,790,029,673)	(1,023,389,137)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		29,259,359,791	27,644,118,231
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(24,657,733,515)	(29,644,623,921)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(518,130,620)	(765,445,218)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3,260,728,000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		822,767,656	(2,765,950,908)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1,694,762,365)	6,131,106,744
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8,445,121,698	4,689,950,009
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(63,612,271)	(1,263,959)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	6,686,747,062	10,819,792,794



Trần Thị Thùy Dương
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng

Lê Công Nghiệp
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 81.518.200.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 81,518,200,000 VND; tương đương 8,151,820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa; cho thuê văn phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);
- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa;
- Cho mặt bằng, cho thuê phòng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy nhựa Cù Chi

Địa chỉ

Áp 12, xã Tân
Thạnh Đông,
huyện Cù Chi, TP.
Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất kinh doanh nhựa

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08	năm
- Tài sản cố định khác	06 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	46	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ , Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	902,138,916	1,816,340,631
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,784,608,146	6,628,781,067
	<u>6,686,747,062</u>	<u>8,445,121,698</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,111,522,500	1,111,522,500	1,120,504,500	1,120,504,500
	<u>1,111,522,500</u>	<u>1,111,522,500</u>	<u>1,120,504,500</u>	<u>1,120,504,500</u>

Tại ngày 30/06/2016, các khoản tiền gửi có kỳ hạn là tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á có kỳ hạn 12 tháng và có giá trị 49.900 USD (tương đương 1.111.522.500 VND) với lãi suất 0%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Số 59-65 Huỳnh Mãn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn	72,000	72,000	-	72,000	72,000	-
	72,000	72,000	-	72,000	72,000	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh				
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	1,500,000,000	(254,680,707)	1,500,000,000	(465,194,137)
	1,500,000,000	(254,680,707)	1,500,000,000	(465,194,137)

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Hải Dương	17.65%	Đồng kiểm soát	Kinh doanh các sản phẩm nhựa

Theo Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 09/05/2009 giữa Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 50%), Công ty TNHH Thương mại Lâm Long (tỷ lệ góp vốn 25%) và Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (tỷ lệ góp vốn 25%) thống nhất thành lập xí nghiệp liên doanh là Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long. Theo đó, các bên tham gia hợp đồng liên doanh thỏa thuận mỗi bên cử 1 người tham gia Hội đồng quản trị để cùng đồng kiểm soát đối với liên doanh này. Tại ngày 30/6/2016, Công ty đã góp vốn với số tiền 1.500.000.000 VND tương ứng tỷ lệ 17,65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh trong kỳ: Xem thuyết minh số 40.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh	4,658,243,257	4,758,243,257
- Công ty TNHH Sản xuất TMDV Nhựa Vàng	3,838,066,357	2,277,143,258
- Các khoản phải thu khách hàng khác	26,094,158,802	24,870,985,364
	34,590,468,416	31,906,371,879
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1,183,662,496	1,213,662,496
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Delight Sunrise Company Limited	-	-	367,854,825	-
Taizhou Huangyan Denmark Trading Company	1,021,088,900	-	1,657,469,200	-
Borouge Pte Company Limited	1,205,332,426	-	-	-
Shinkong Synthetic Fibers Coporation	885,060,000	-	-	-
Công ty TNHH TMDV Nghị Tín	1,251,759,900	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	1,137,008,114	-	261,337,729	-
	5,500,249,340	-	2,286,661,754	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	1,172,665	-	-	-
Tạm ứng	20,000,000	-	-	-
Thuế GTGT tài sản cố định thuế tài chính	226,767,605	-	271,870,927	-
Phải thu Quỹ khen thưởng	-	-	272,318,174	-
Phải thu tiền lãi chậm thanh toán	2,003,241,813	-	2,003,241,813	-
Phải thu lại tiền thuế GTGT chuyển nhượng bất động	136,560,000	-	136,560,000	-
Phải thu khác	44,272,443	-	44,272,443	-
	2,432,014,526	-	2,728,263,357	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	406,322,738	-	389,886,145	-
	406,322,738	-	389,886,145	-

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2016	01/01/2016
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Hàng tồn kho	93,874,641	93,874,641
	93,874,641	93,874,641

9 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thực phẩm và Thức uống Việt	136,783,399	12,704,768	136,783,399	41,035,020
- TKR Packaging LLC	2,154,903,035	1,153,616,460	2,154,903,035	1,508,432,125
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinaok	196,243,000	98,121,500	196,243,000	137,370,100
- Công ty Cổ phần Gia Phú	126,513,500	37,954,050	126,513,500	63,256,750
- Các công ty khác	162,926,287	66,820,256	171,944,834	120,361,384
	2,777,369,221	1,369,217,034	2,786,387,768	1,870,455,379

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12,226,173,419	-	9,019,299,326	-
Công cụ, dụng cụ	915,304,642	-	915,287,725	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,417,019,955	-	979,253,853	-
Thành phẩm	6,867,033,382	-	5,611,209,819	-
Hàng hoá	91,544,656	-	47,600,858	-
Hàng gửi đi bán	273,988,188	-	273,988,188	-
	21,791,064,242	-	16,846,639,769	-

11 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Đầu tư xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Củ Chi	1,486,155,617	1,486,155,617
	1,486,155,617	1,486,155,617

Thông tin bổ sung Dự án xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Củ Chi

Theo Quyết định số 118/QĐ-HĐQT ngày 16/04/2011, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt Dự án xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Củ Chi, Huyện Củ Chi với tổng mức đầu tư 5,5 tỷ đồng;

Mục tiêu đầu tư dự án: Đầu tư xây dựng nhà xưởng nhằm sắp xếp "hàng tồn kho" được gọn gàng, ngăn nắp nhằm phục vụ cho công tác quản lý "hàng tồn kho";

Thời gian thực hiện dự án: 15 tháng kể từ ngày khởi công;

Đến thời điểm 30/06/2016, dự án đang tạm ngưng, dự kiến trong quý III/2016 Công ty sẽ tiến hành tái khởi động lại dự án và nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng trong quý I/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Số 59-65 Huỳnh Mãn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	34,321,481,935	67,493,343,147	1,359,691,801	157,903,591	103,332,420,474
- Mua trong kỳ	-	3,808,208,800	-	-	3,808,208,800
- Thanh lý, nhượng bán	-	(723,779,818)	-	-	(723,779,818)
Số dư cuối kỳ	34,321,481,935	70,577,772,129	1,359,691,801	157,903,591	106,416,849,456
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8,996,786,290	34,516,840,761	1,083,829,594	72,390,101	44,669,846,746
- Khấu hao trong kỳ	674,912,170	2,508,258,081	51,598,464	9,043,902	3,243,812,617
- Thanh lý, nhượng bán	-	(604,019,571)	-	-	(604,019,571)
Số dư cuối kỳ	9,671,698,460	36,421,079,271	1,135,428,058	81,434,003	47,309,639,792
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	25,324,695,645	32,976,502,386	275,862,207	85,513,490	58,662,573,728
Tại ngày cuối kỳ	24,649,783,475	34,156,692,858	224,263,743	76,469,588	59,107,209,664

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6,829,312,565 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14,756,845,772 VND

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3,545,335,583	3,545,335,583
Số dư cuối kỳ	3,545,335,583	3,545,335,583
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	169,685,921	169,685,921
- Trích khấu hao	118,177,746	118,177,746
Số dư cuối kỳ	287,863,667	287,863,667
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3,375,649,662	3,375,649,662
Tại ngày cuối kỳ	3,257,471,916	3,257,471,916

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	23,262,000,000	959,418,509	24,221,418,509
Số dư cuối kỳ	23,262,000,000	959,418,509	24,221,418,509
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3,827,244,117	137,921,415	3,965,165,532
- Khấu hao trong kỳ	255,589,374	59,960,640	315,550,014
Số dư cuối kỳ	4,082,833,491	197,882,055	4,280,715,546
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	19,434,755,883	821,497,094	20,256,252,977
Tại ngày cuối kỳ	19,179,166,509	761,536,454	19,940,702,963

Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất ở địa chỉ ấp 12, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa khuôn phôi	-	37,822,020
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	123,038,409
Chi phí thuê đất	269,447,150	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	50,000,000	71,038,661
	319,447,150	231,899,090
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	953,510,358	1,214,592,693
Chi phí sửa chữa máy thổi và máy nén khí	111,529,538	113,830,259
Chi phí trả trước dài hạn khác	63,222,202	366,327,051
	1,128,262,098	1,694,750,003

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng - Sản xuất Minh Phát	-	-	451,298,900	451,298,900
- Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	1,675,012,500	1,675,012,500	696,650,000	696,650,000
- Công ty TNHH Wah Lee Việt Nam	1,052,545,460	1,052,545,460	449,790,000	449,790,000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nghị Tín	1,473,780,000	1,473,780,000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	4,073,125,525	4,073,125,525	3,066,246,155	3,066,246,155
	8,274,463,485	8,274,463,485	4,663,985,055	4,663,985,055

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- G.I Import Export Company Limited	624,232,640	624,232,640
- Interdesign INC	626,533,740	195,182,750
- Partsn supplies	302,912,826	-
- Khoản người mua trả tiền trước khác	487,351,228	438,816,757
	2,041,030,434	1,258,232,147

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Số 59-65 Huỳnh Mãn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	303,937,585	2,529,999,847	2,802,847,385	-	31,090,047
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	13,269,960	13,269,960	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1,405,194,496	985,653,746	787,196,783	-	1,603,651,459
Thuế Thu nhập cá nhân	-	104,981,713	178,350,832	114,860,319	-	168,472,226
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	4,575,010	565,636,965	556,486,945	-	13,725,030
Các loại thuế khác	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
	-	1,818,688,804	4,275,911,350	4,277,661,392	-	1,816,938,762

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	38,280,054	38,280,054
- Bảo hiểm xã hội	-	233,081,435
- Cổ tức phải trả	783,022,875	783,022,875
- Chi phí lãi vay	477,388,394	620,102,635
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	60,030,000	31,320,000
	<u>1,358,721,323</u>	<u>1,705,806,999</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300,000,000	300,000,000
- Phải trả về cổ phần hoá	206,920,000	206,920,000
	<u>506,920,000</u>	<u>506,920,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Số 59-65 Huỳnh Mãn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

20 - VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	15,264,310,360	15,264,310,360	28,359,359,791	23,738,214,547	19,885,455,604	19,885,455,604
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn (1)	15,264,310,360	15,264,310,360	28,359,359,791	23,738,214,547	19,885,455,604	19,885,455,604
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3,990,769,050	3,990,769,050	-	1,135,744,343	2,855,024,707	2,855,024,707
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	2,541,926,400	2,541,926,400	-	750,000,000	1,791,926,400	1,791,926,400
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây	357,574,560	357,574,560	-	118,053,550	239,521,010	239,521,010
- Công ty cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	1,091,268,090	1,091,268,090	-	267,690,793	823,577,297	823,577,297
	19,255,079,410	19,255,079,410	28,359,359,791	24,873,958,890	22,740,480,311	22,740,480,311
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	3,614,830,400	3,614,830,400	900,000,000	973,774,080	3,541,056,320	3,541,056,320
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn (2)	2,541,926,400	2,541,926,400	-	750,000,000	1,791,926,400	1,791,926,400
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây - USD (3.1)	1,072,904,000	1,072,904,000	-	186,274,080	886,629,920	886,629,920
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây - VND (3.2)	-	-	900,000,000	37,500,000	862,500,000	862,500,000
Nợ thuê tài chính dài hạn	2,405,027,506	2,405,027,506	-	531,079,276	1,873,948,230	1,873,948,230
- Công ty cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (4)	2,405,027,506	2,405,027,506	-	531,079,276	1,873,948,230	1,873,948,230
	6,019,857,906	6,019,857,906	900,000,000	1,504,853,356	5,415,004,550	5,415,004,550
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3,990,769,050)	(3,990,769,050)	-	-	(2,855,024,707)	(2,855,024,707)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	2,029,088,856	2,029,088,856			2,559,979,843	2,559,979,843

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 1168/HDTD ngày 31/7/2015 và các biên bản sửa đổi bổ sung đính kèm, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bất động sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 2563/2011/HĐ ngày 17/06/2011 và các văn bản sửa đổi bổ sung đính kèm số 1287/2014/1107958/HĐBĐ ngày 14/07/2014 là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại thửa đất số 760, tờ bản đồ số 2, BDC xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi và một số máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Khoản vay Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV theo hợp đồng vay số 01/HĐ/DTT ngày 09/05/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư thiết bị khuôn mẫu, xây dựng kho nguyên liệu, thành phẩm;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất tại thời điểm vay là 14%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 1.791.926.400 VND.
- (3) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (3.1) Khoản vay USD tại ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Bình Tây theo hợp đồng tín dụng số 003D15 ngày 14/9/2015, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Số tiền vay: 47.600 USD;
 - + Mục đích vay: Mua sắm 1 máy thổi chai tự động DBS1000-2 và 1 máy ép phôi chuyên PETDP210/1000 loại servo;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 5,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ khoản vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 39.688 USD tương đương 886.629.920 VND.
- (3.2) Khoản vay VND tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây theo hợp đồng số 112-9/6/16/VIETCOMBANK-Bình Tây, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Số tiền vay: 900.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư máy dập nắp 16T;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 24 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 5,5%/năm
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ khoản vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 862.500.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(4) Bao gồm các hợp đồng sau:

(4.1) Hợp đồng thuê tài chính số 2014-00196-000 ngày 26/11/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam;
- + Tài sản thuê: Máy thổi chai JG-2C100MM và Máy thổi chai JG-2C120MM;
- + Tổng giá trị hợp đồng: 49.698,81 USD;
- + Thời hạn thanh toán: 36 tháng;
- + Số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 22.342,81 USD tương đương 499.250.089 VND.

(4.2) Hợp đồng thuê tài chính số 2014-00110-000 ngày 04/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam;
- + Tài sản thuê: Máy ép phôi Haitian Ma3200II/1700;
- + Tổng giá trị hợp đồng: 65.986,07 USD;
- + Thời hạn thanh toán: 36 tháng;
- + Số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 22.381,07 USD tương đương 500.105.009 VND.

(4.3) Hợp đồng thuê tài chính số 2015-00095-000 ngày 26/05/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam;
- + Tài sản thuê: Máy dập nắp SY-30By;
- + Tổng giá trị hợp đồng: 73.672,44 USD;
- + Thời hạn thanh toán: 36 tháng;
- + Số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 39.140,44 USD tương đương 874.593.132 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	81,518,200,000	29,270,228,800	3,120,886,497	665,405,024	114,574,720,321
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	3,007,631,797	3,007,631,797
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(66,540,502)	(66,540,502)
Số dư cuối kỳ trước	81,518,200,000	29,270,228,800	3,120,886,497	3,606,496,319	117,515,811,616
Số dư đầu năm nay	81,518,200,000	29,270,228,800	3,120,886,497	3,777,615,716	117,686,931,013
Lãi trong kỳ này	-	-	-	3,903,014,983	3,903,014,983
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(400,000,000)	(400,000,000)
Chia cổ tức	-	-	-	(3,260,728,000)	(3,260,728,000)
Số dư cuối kỳ này	81,518,200,000	29,270,228,800	3,120,886,497	4,019,902,699	117,929,217,996

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 23/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100.00	3,777,615,716
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.59	400,000,000
Chi trả cổ tức năm 2015 (bằng 4% vốn điều lệ)	86.32	3,260,728,000
Lợi nhuận chưa phân phối	3.09	116,887,716

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (*)	-	-	18.96	15,458,000,000
Bà Phạm Thị Hằng	15.24	12,425,300,000	15.24	12,425,300,000
Ông Lê Công Nghiệp	12.27	10,000,000,000	12.27	10,000,000,000
Ông Lê Quang Hiệp	10.51	8,570,000,000	10.51	8,570,000,000
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	15.58	12,698,700,000	8.95	7,294,500,000
Bà Ngô Ngọc Trân	12.27	10,000,000,000	-	-
Các cổ đông khác	34.13	27,824,200,000	34.07	27,770,400,000
	100	81,518,200,000	100	81,518,200,000

(*) Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV đã tiến hành thoái hóa vốn theo văn bản số 3280/UBND-CNN ngày 11/07/2014 của Ủy ban nhân dân TP.HCM về kế hoạch, phương án thoái vốn đầu tư của các Doanh nghiệp Nhà nước theo Đề án tái cơ cấu DNNN.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm	
	2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81,518,200,000	81,518,200,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>81,518,200,000</i>	<i>81,518,200,000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>81,518,200,000</i>	<i>81,518,200,000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,260,728,000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>3,260,728,000</i>	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,151,820	8,151,820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,151,820	8,151,820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8,151,820</i>	<i>8,151,820</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,151,820	8,151,820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8,151,820</i>	<i>8,151,820</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3,120,886,497	3,120,886,497
	3,120,886,497	3,120,886,497

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại		30/06/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)		124,981.08	109,865.37

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	64,642,518,942	58,446,889,052
Doanh thu bán hàng hóa	301,709,090	119,576,961
Doanh thu cung cấp dịch vụ	600,000,000	600,000,000
	65,544,228,032	59,166,466,013

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	24,660,000	360,369,440
	24,660,000	360,369,440

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	54,193,745,919	48,628,196,018
Giá vốn của hàng hóa đã bán	113,248,150	475,268,811
	54,306,994,069	49,103,464,829

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	18,179,127	16,119,615
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	33,465,834	73,458,341
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,945	193,079
	51,649,906	89,771,035

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	680,824,239	780,197,139
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6,236,459	16,151,033
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	96,392,316	7,872,767
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(210,513,430)	(147,938,020)
	572,939,584	656,282,919

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,717,182	10,690,909
Chi phí nhân công	1,015,208,317	860,906,023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32,949,612	71,509,386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182,652,910	180,017,508
Chi phí khác bằng tiền	885,684,904	219,879,544
	2,118,212,925	1,343,003,370

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,024,036	-
Chi phí nhân công	1,313,112,061	2,145,374,479
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121,502,918	35,928,894
Thuế, phí, lệ phí	242,285,708	511,137,630
Chi phí dự phòng	492,219,797	201,069,779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113,785,197	17,540,883
Chi phí khác bằng tiền	1,480,727,608	1,004,084,518
	3,768,657,325	3,915,136,183

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	80,239,753	-
Thu nhập khác	4,032,102	3,618,356
	84,271,855	3,618,356

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,888,668,729	3,881,598,663
Các khoản điều chỉnh tăng	39,600,000	90,978,000
- Chi phí không hợp lệ	39,600,000	90,978,000
Thu nhập tính thuế TNDN	4,928,268,729	3,972,576,663
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	985,653,746	873,966,866
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1,405,194,496	252,662,955
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(787,196,783)	(553,094,955)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1,603,651,459	573,534,866

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	300,432,000	300,432,000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	300,432,000	300,432,000

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	3,903,014,983	3,007,631,797
Các khoản điều chỉnh	-	<i>(300,763,180)</i>
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	<i>(300,763,180)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3,903,014,983	2,706,868,617
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8,151,820	8,151,820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	479	332

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38,394,765,276	40,232,242,294
Chi phí nhân công	9,734,504,393	7,651,411,776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,677,540,377	3,787,712,852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,729,145,373	3,724,438,925
Chi phí khác bằng tiền	4,678,621,185	1,579,229,532
	61,214,576,604	56,975,035,379

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6,686,747,062	-	-	6,686,747,062
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35,614,330,756	406,322,738	-	36,020,653,494
Các khoản cho vay	1,111,522,500	-	-	1,111,522,500
Đầu tư ngắn hạn	72,000	-	-	72,000
	43,412,672,318	406,322,738	-	43,818,995,056
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,445,121,698	-	-	8,445,121,698
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33,718,702,847	389,886,145	-	34,108,588,992
Các khoản cho vay	1,120,504,500	-	-	1,120,504,500
Đầu tư ngắn hạn	72,000	-	-	72,000
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	43,284,401,045	389,886,145	-	43,674,287,190

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	22,740,480,311	2,559,979,843	-	25,300,460,154
Phải trả người bán, phải trả khác	9,633,184,808	506,920,000	-	10,140,104,808
Chi phí phải trả	33,750,000	-	-	33,750,000
	32,407,415,119	3,066,899,843	-	35,474,314,962
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	19,255,079,410	2,029,088,856	-	21,284,168,266
Phải trả người bán, phải trả khác	6,369,792,054	506,920,000	-	6,876,712,054
Chi phí phải trả	41,250,000	-	-	41,250,000
	25,666,121,464	2,536,008,856	-	28,202,130,320

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	6 tháng đầu năm	
	2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	1,073,115,252
b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	29,259,359,791	27,644,118,231
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	24,657,733,515	29,644,623,921

37 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 30/06/2014, Công ty đã bàn giao tài sản tại số 947 - 953 Hậu Giang, Phường 11, Quận 06 cho Công ty TNHH TM-DV Thăng Long Vina theo Biên bản thỏa thuận số 01/BBTT/TLVN-2014. Từ thời điểm đó cho đến nay, Công ty chưa hoàn tất thủ tục sang tên trên Hợp đồng thuê đất do đó chưa ghi nhận doanh thu của hoạt động chuyển nhượng tài sản này. Tổng giá trị chuyển giao theo Biên bản thỏa thuận ngày 24/06/2014 chưa bao gồm VAT là 1.365.600.000 VND.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất nhựa và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Công ty liên doanh 1,183,662,496	1,213,662,496

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	366,134,358	315,964,587

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Trần Thị Thùy Dương
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2016